

A. LÝ THUYẾT

Bài 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CTTG II (1945-1949)

I. HỘI NGHỊ IANTA (2-1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

- 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai *bước vào giai đoạn kết thúc*-> hội nghị Ianta triệu tập từ ngày 4-11/2/1945, với sự tham dự của nguyên thủ ba cường quốc *Liên Xô, Mĩ, Anh*.

ND:

+ Nhanh chóng tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

+ Thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc *nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới*.

+ Thỏa thuận việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng của 3 cường quốc ở *Châu Âu, Châu Á*.

Theo thỏa thuận Potsdam việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh vào Nam vĩ tuyến 16 và quân đội Trung Hoa Dân Quốc vào phía Bắc vĩ tuyến 16.

=> Những quyết định của Hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới sau chiến tranh, thường gọi là *trật tự 2 cực Ianta*.

II. SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Sự thành lập:

Từ 25/4 - 26/6/1945, hội nghị quốc tế gồm đại biểu của 50 nước họp tại San Phranxixcô (Mĩ) đã thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên Hợp Quốc.

Mục đích của LHQ:

- *Duy trì hòa bình và an ninh thế giới*; thúc đẩy phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc

Nguyên tắc hoạt động:

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

- Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, và Trung Quốc).

Cơ cấu tổ chức:

Gồm 6 cơ quan chính: Đại hội đồng; *Hội đồng Bảo an*; Hội đồng Quản thác; Hội đồng Kinh tế-Xã hội; Tòa án Quốc tế và Ban Thư kí.

Vai trò

- Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới...

Trắc nghiệm:

Câu 1. Hội Nghị Ianta diễn ra trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai

A. bước vào giai đoạn kết thúc.

B. bùng nổ.

C. diễn ra ác liệt.

D. kết thúc.

Câu 2. Nội dung gây nhiều tranh cãi nhất giữa ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh tại Hội nghị Ianta (2/1945)?

A. Kết thúc chiến tranh, tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.

B. Thành lập tổ chức quốc tế - Liên Hợp Quốc.

C. Phân chia khu vực chiếm đóng và phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận.

D. Giải quyết các hậu quả chiến tranh, phân chia chiến lợi phẩm.

Câu 3. Nội dung nào sau đây không phải là quyết định của Hội nghị Ianta (2-1945)?

A. Nhanh chóng kết thúc chiến tranh và tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.

B. Thống nhất về việc thành lập tổ chức Liên hợp quốc.

C. Thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít.

D. Thành lập toà án quốc tế để xét xử tội phạm chiến tranh.

Câu 4. Nội dung nào dưới đây không phải là vấn đề cấp bách đặt ra đối với các cường quốc Mĩ, Anh, Liên Xô đầu năm 1945?

A. Nhanh chóng đánh bại chủ nghĩa phát xít.

B. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.

C. Phân chia thành quả chiến thắng.

D. Kí hòa ước với các nước bại trận.

Câu 5. Theo thỏa thuận của các cường quốc tại Hội nghị I-an-ta (2/1945), ĐNA, Nam Á, Tây Á thuộc phạm vi ảnh hưởng của

A. các nước Đông Âu.

B. các nước Phương Tây.

C. Mĩ, Anh và Liên Xô.

D. Đức, Pháp và Nhật Bản.

Câu 6. Hội nghị Ianta (2/1945) thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở

A. Đông Âu và Tây Âu.

B. châu Âu và Bắc Á.

C. Triều Tiên và Nhật Bản.

D. châu Âu và châu Á.

Câu 7. Theo thỏa thuận của các cường quốc Đồng minh tại Hội nghị Ianta (2/1945), quân đội nước nào chiếm đóng các nước Đông Âu, Đông Đức và Đông Béclin?

A. Mĩ.

B. Liên Xô.

C. Anh.

D. Pháp.

Câu 8. Khu vực đóng quân và phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu của Mĩ, Anh, Pháp theo quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945) là

A. Đông Âu, Đông Béclin và Tây Âu.

B. Đông Đức, Đông Béclin và Đông Âu.

C. Tây Đức, Tây Béclin và Tây Âu.

D. Tây Đức, Tây Béclin và Đông Âu.

Câu 9. Hội nghị Ianta (2/1945) thực chất là

A. bàn về những vấn đề có liên quan tới hoà bình, an ninh thế giới.

B. cùng sắp xếp một trật tự thế giới mới sau chiến tranh.

C. thể hiện quyết tâm tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.

D. sự phân chia khu vực đóng quân và ảnh hưởng của các nước thắng trận.

Câu 10. Hội nghị Ianta (2/1945) quyết định quân đội chiếm đóng Nhật Bản sau khi chiến tranh kết thúc

A. Mĩ.

B. Mĩ và Liên Xô.

C. Anh, Pháp, Mĩ.

D. Mĩ, Anh.

Bài 2: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)

LIÊN BANG NGA (1991- 2000)

I. LIÊN XÔ

a. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 - 1950)

* *Nguyên nhân:* chiến tranh tàn phá nặng nề.

* *Thành tựu:*

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử phá vỡ thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mĩ.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng CNXH (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

+ *Công nghiệp:* trở thành cường quốc công nghiệp *thứ hai thế giới* (sau Mỹ).

+ *KHKT:* 1957 phóng thành công vệ tinh nhân tạo; 1961 phóng tàu vũ trụ đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái đất.

+ *Đối ngoại:* Liên Xô thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng cách mạng thế giới.

III. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

- Từ sau 1991, Nga là quốc gia “*kế tục*” Liên Xô trong quan hệ quốc

- *Đối ngoại:* một mặt *ngả về phương Tây* nhưng kết quả không như ý muốn, mặt khác phát triển các mối quan hệ với các nước *Châu Á* (ASEAN, Trung Quốc,...)

- Từ năm 2000, V.Putin lên làm tổng thống, nước Nga có nhiều biến chuyển khả quan, địa vị quốc tế được nâng cao.

Trắc nghiệm:

Câu 1. Trong thời gian 1945-1950, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Liên Xô là

A. phá thế bị bao vây, cấm vận.

B. mở rộng quan hệ đối ngoại.

C. xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây là sự khái quát về chính sách đối ngoại của Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX?

A. Giúp đỡ các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa.

B. Chống lại âm mưu gây chiến của các thế lực thù địch.

C. Bảo vệ hòa bình, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

D. Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Câu 3. Sự kiện nào đánh dấu chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước (Liên Xô) và bước đầu trở thành hệ thống thế giới?

- A. Sự ra đời của các nước XHCN Đông Âu. B. Sự ra đời của nước Cộng hòa Ấn Độ.
C. Sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. D. Sự ra đời của Cộng hòa nhân dân Lào.

Câu 4. Trong công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô những năm 50, 60 và nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX, thành tựu có ý nghĩa lớn nhất là

- A. trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới. B. chế tạo thành công bom nguyên tử.
C. phóng tàu vũ trụ Phương Đông. D. phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

Câu 5. Sự kiện Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử năm 1949 có ý nghĩa

- A. cân bằng lực lượng quân sự giữa Mỹ và Liên Xô.
B. chứng tỏ Liên Xô là nước đầu tiên chế tạo thành công bom nguyên tử.
C. phá vỡ thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ.
D. làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Câu 6. Năm 1957, quốc gia đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo là

- A. Liên Xô. B. Mỹ. C. Ấn Độ. D. Trung Quốc.

Câu 7. Từ 1950 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô thực hiện nhiệm vụ

- A. khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh.
B. tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.
C. củng cố, hoàn thiện hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội.
D. thành lập và phát triển Hội đồng tương trợ kinh tế.

Câu 8. Trong thời gian từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đi đầu trong lĩnh vực nào sau đây?

- A. Công nghiệp sản xuất điện dân dụng. B. Chế tạo vũ khí tên lửa đạn đạo.
C. Công nghiệp vũ trụ, CN điện hạt nhân. D. Cuộc “cách mạng xanh”.

Câu 9. Việc Liên Xô phóng thành công con tàu vũ trụ (1961) đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái đất đã

- A. khẳng định sức mạnh vượt bậc về khoa học-kỹ thuật.
B. mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.
C. phá vỡ thế độc quyền về vũ khí nguyên tử của Mỹ.
D. chứng tỏ Liên Xô là một quốc gia có tiềm lực mạnh.

Câu 10. Yếu tố nào dưới đây quyết định sự thành công của Liên Xô trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1946-1950)?

- A. Liên Xô là nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
B. Nhân dân Liên Xô có tinh thần tự lực, tự cường.
C. Liên Xô có lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú.
D. Liên Xô đã hợp tác hiệu quả với các nước Đông Âu.

Bài 3: CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

I. Những nét chung về khu vực Đông Bắc Á

- Sau 1945 có nhiều biến chuyển.

+ Tháng 10.1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước CHND Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về với Trung Quốc (trừ Đài Loan).

+ Năm 1948, trong bối cảnh chiến tranh lạnh, bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn dân quốc ở phía Nam và CHDCND Triều Tiên ở phía Bắc. Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới phân chia hai nhà nước trên bán đảo.

+ Trong “bốn con rồng châu Á” thì Đông Bắc Á có đến ba (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan).

+ Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

+ Trung Quốc cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

II. Trung Quốc

1. Sự thành lập nước CHND Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

a. Sự thành lập:

- Sau chiến tranh chống Nhật, từ 1946 - 1949, diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng và ĐCS.

- Ngày 1/10/1949, nước CHND Trung Hoa được thành lập, do Mao Trạch Đông đứng đầu.
- Ý nghĩa:
 - + Đưa Trung Quốc bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên CNXH
 - + Cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc .
 - + *Làm thay đổi sâu sắc bản đồ chính trị thế giới, CNXH trở thành hệ thống trải dài từ Tây sang Đông.*

3. Công cuộc cải cách mở cửa từ năm 1978

* Đường lối cải cách – mở cửa:

- 12/1978, Đại hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã đề ra đường lối cải cách mở cửa.
- Nội dung: **Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm**, tiến hành cải cách mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường XHCN, tiến hành hiện đại hoá nhằm mục tiêu biến Trung Quốc thành một quốc gia *giàu mạnh, dân chủ và văn minh*.

* Thành tựu:

- KHKT: đạt nhiều thành tựu nổi bật như phóng thành công tàu “Thần Châu 5” (2003) đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ bay vào không gian.
- TQ thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (1997) và Ma Cao (1999). Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ TQ, nhưng đến nay vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của nước này.

Trắc nghiệm:

Câu 1. Nhận xét nào sau đây không đúng về khu vực Đông Bắc Á?

- A. Là khu vực rộng, đông dân nhất thế giới và có nguồn tài nguyên phong phú.
- B. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản không bị chủ nghĩa thực dân nô dịch.
- C. Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan là ba trong bốn con rồng kinh tế của châu Á.
- D. Những năm đầu thế kỉ XXI, Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới.

Câu 2. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới, dựa trên cơ sở nào?

- A. Quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945).
- B. Quyết định của các nước tư bản chủ nghĩa.
- C. Quyết định của Liên Xô.
- D. Thông qua trưng cầu dân ý trên bán đảo Triều Tiên.

Câu 3. Biến đổi nào ở khu vực Đông Bắc Á sau chiến tranh thế giới thứ hai đã góp phần làm thay đổi bản đồ địa – chính trị thế giới ?

- A. Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan trở thành “con rồng” kinh tế châu Á.
- B. Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
- C. Hàn Quốc trở thành “con rồng” kinh tế nổi bật nhất của khu vực Đông Bắc Á.
- D. Nhật Bản đạt được sự phát triển “thần kỳ”, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

Câu 4. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, lãnh thổ bán đảo Triều Tiên có sự thay đổi

- A. bị chia cắt làm hai miền.
- B. thống nhất toàn bộ bán đảo.
- C. một số vùng đất vẫn là thuộc địa của Anh.
- D. một số vùng đất vẫn là thuộc địa của Mĩ.

Câu 5. Theo thoả thuận của Hội nghị Ianta (2/1945), việc chiếm đóng phía Bắc vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên được giao cho

- A. quân đội Mĩ.
- B. quân đội Liên Xô.
- C. quân đội Trung Hoa Dân quốc.
- D. quân đội Anh.

Câu 6. Theo thoả thuận của Hội nghị Ianta (2/1945), việc chiếm đóng phía Nam vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên được giao cho

- A. quân đội Liên Xô.
- B. quân đội Trung Hoa Dân quốc.
- C. quân đội Mĩ.
- D. quân đội Anh.

Câu 7. Tháng 8/1948, dựa vào sự giúp đỡ của Mĩ, nhà nước mới được thành lập là

- A. Cộng hoà Liên bang Đức.
- B. Cộng hoà Dân chủ Đức.
- C. Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.
- D. Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc).

Câu 8. Tháng 9/1948, dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô, nhà nước mới được thành lập là

- A. Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.
- B. Cộng hoà Liên bang Đức.
- C. Cộng hoà Dân chủ Đức.
- D. Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc).

Câu 9. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, bán đảo Triều Tiên có sự biến đổi chính trị nào?

- A. Hình thành hai nhà nước: Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên.
- B. Tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

C. Mĩ can thiệp sâu vào Triều Tiên.

D. Diễn ra cuộc khủng hoảng hạt nhân.

Câu 10. Từ những năm 80 - 90 của thế kỉ XX, quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới là

A. Nhật Bản.

B. Đài Loan.

C. Hàn Quốc.

D. Trung Quốc.

Câu 11. Từ năm 1946 đến năm 1949 ở Trung Quốc diễn ra cuộc nội chiến giữa

A. Đảng dân chủ và Quốc dân Đảng.

B. Đảng dân chủ và Đảng Cộng sản.

C. Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản.

D. Quốc dân đảng với Đảng tự do.

Câu 12. Đối với Trung Quốc, sự ra đời nước CHND Trung Hoa (10/1949) có ý nghĩa như thế nào?

A. Đánh dấu cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở TQ đã hoàn thành triệt để.

B. Lật đổ chế độ pk, đưa TQ bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do.

C. Đưa TQ trở thành nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Á.

D. Đưa TQ bước vào kỉ nguyên độc lập tự do, tiến lên CNXH.

Câu 13. Một trong những ý nghĩa quốc tế của sự ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949)

A. cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Bắc Á.

B. làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống trên thế giới.

C. ảnh hưởng sâu sắc phong trào gpdn trên thế giới.

D. làm giảm tình trạng căng thẳng của cục diện Chiến tranh lạnh.

Câu 14. Những nước (vùng lãnh thổ) ở Đông Bắc Á được mệnh danh là “con rồng” ở châu Á là

A. Hàn Quốc, Trung Quốc và Hồng Kông.

B. Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan.

C. Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Kông.

D. Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan.

Câu 15. Người đề xướng đường lối cải cách - mở cửa ở Trung Quốc là

A. Mao Trạch Đông.

B. Đặng Tiểu Bình.

C. Lưu Thiểu Kỳ.

D. Hoa Quốc Phong.

Bài 4. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

I. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập sau chiến tranh thế giới thứ hai

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

- Trước CTTG II, hầu hết các nước Đông Nam Á đều là thuộc địa (trừ Thái Lan).

- Năm 1945, các nước *Indonêxia*, *Việt Nam* và *Lào* giành độc lập.

b. Lào (1945 - 1975)

- 12/10/1945: Chính phủ Lào tuyên bố độc lập.

- Từ 1946 -1975: kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) và đế quốc Mĩ (1954 -1975). Tháng 2/1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết.

- 2/12/1975: nước CHDCND Lào được thành lập, mở ra kỉ nguyên xây dựng và phát triển của đất nước.

c. Campuchia (1945 – 1993)

- 1945 – 1954: kháng chiến chống Pháp.

- 1954 – 1970: *hòa bình, trung lập*, không tham gia các khối liên minh quân sự.

- 1970-1975: kháng chiến chống Mĩ.

- 1975-1979: chống tập đoàn Khơme đỏ.

- 1979-1993: nội chiến.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN

- Gđ đầu *công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*.

- Từ những năm 60 – 70, *chiến lược công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo*.

Hoàn cảnh ra đời:

- Nhu cầu hợp tác với nhau để cùng phát triển.

- Hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực.

- Các tổ chức hợp tác khu vực trên thế giới ngày càng nhiều...

-> 8/8/1967 Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (T.Lan) gồm 5 nước: *Indônêxia, Malaixia, Xingapo, Philippin, Thái Lan*.

Mục tiêu: hợp tác **kinh tế và văn hoá** trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

C. Brunây gia nhập và trở thành thành viên thứ sáu của ASEAN.

D. Năm 1997 Lào và Mianma gia nhập ASEAN.

Câu 9. Nội dung cơ bản Hiệp ước Bali (2-1976) là

A. tuyên bố thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

B. xác định nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước.

C. thông qua nội dung cơ bản của Hiến chương ASEAN.

D. tuyên bố thành lập cộng đồng ASEAN.

Câu 10. Ý nghĩa của việc kí Hiệp ước Bali (2/1976) là

A. các mâu thuẫn được giải quyết, ASEAN có điều kiện phát triển.

B. tạo điều kiện hợp tác xây dựng một cộng đồng ASEAN về kinh tế.

C. tạo điều kiện hợp tác xây dựng một cộng đồng ASEAN về văn hoá.

D. mở ra thời kì mới trong quan hệ giữa ASEAN với các nước Đông Nam Á.

BÀI 5: CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ-LATINH

I. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

- Phong trào phát triển mạnh ở khu vực *Bắc Phi*.

- Năm 1960, được ghi nhận là “*năm châu Phi*” với 17 nước giành độc lập.

- Năm 1975, cách mạng Mô-dăm-bích và Ăng-gô-la giành thắng lợi -> đánh dấu sự sụp đổ *căn bản* của Chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi.

- Năm 1990, Namibia tuyên bố độc lập. *Chủ nghĩa thực dân cũ hoàn toàn sụp đổ* => **Lục địa mới trỗi dậy.**

+ Ở Nam Phi (1993) ban hành Hiến pháp chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc (Apartheid) . Nenzon Mandêla đã trở thành tổng thống da đen đầu tiên tại Nam Phi.

II. CÁC NƯỚC MĨ LATINH

- Sau CTTG II, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành “**sân sau**” của mình bằng cách xây dựng **chế độ độc tài thân Mĩ**.

- 1/1/1959, cách mạng Cuba thắng lợi đã lật đổ chế độ độc tài Batixta, thành lập nước Cộng hòa Cuba, do Phiđen Catxtorô đứng đầu.

- Từ thập niên 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực này ngày càng phát triển và giành nhiều thắng lợi.

- Hình thức đấu tranh phong phú => *Mĩ La tinh trở thành “lục địa bùng cháy”*. Họ lần lượt lật đổ chế độ độc tài phản động giành lại chủ quyền dân tộc.

Trắc nghiệm:

Câu 1. Phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở châu Phi bùng nổ sớm nhất tại

A. Nam Phi.

B. Tây Phi.

C. Đông Phi.

D. Bắc Phi.

Câu 2. Vì sao năm 1960 được gọi là “*Năm châu Phi*”?

A. Tất cả các nước châu Phi giành được độc lập.

B. Hệ thống thuộc địa của đế quốc tan rã.

C. Có 17 nước ở châu Phi giành được độc lập.

D. Chủ nghĩa thực dân sụp đổ ở châu Phi.

Câu 3. Sự kiện đánh dấu chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó **cơ bản** bị tan rã ở châu Phi?

A. Năm 1960, “*Năm châu Phi*”.

B. Năm 1962, Ăngiêri giành được độc lập.

C. Năm 1975, nước cộng hòa nhân dân Ăng-gô-la ra đời.

D. Năm 1994, Nenzon Men-đê-la trở thành tổng thống.

Câu 4. Sự kiện đánh dấu châu Phi đã **hoàn thành** cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ

A. Namibia tuyên bố độc lập (1990).

B. An-giê-ri tuyên bố độc lập (1962).

C. Ăng-gô-la tuyên bố độc lập (1975).

D. Ai Cập tuyên bố độc lập (1953).

Câu 5. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, châu Phi được mệnh danh là

A. “Hòn đảo tự do”.

B. “Lục địa mới trỗi dậy”.

C. “Đại lục núi lửa”.

D. “Lục địa cháy”.

Câu 6. Vì sao cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Châu Phi được xếp vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc?

A. Chế độ phân biệt chủng tộc do thực dân xây dựng và nuôi dưỡng.

- B. Chế độ phân biệt chủng tộc là một hình thái của CNTD.
- C. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là con đẻ của CNTD.
- D. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc có quan hệ mật thiết với CNTD.

Câu 7. Apácthai là chế độ phân biệt chủng tộc cực kì tàn bạo của

- A. giai cấp tư sản với người lao động.
- B. người da trắng gốc châu Âu đối với người da đen.
- C. giữa chủ nghĩa đế quốc với nhân dân châu Phi.
- D. người da trắng gốc châu Âu với nông dân gốc Phi.

Câu 8. Cuộc đấu tranh chống chế độ Apácthai tại Nam Phi đặt dưới sự lãnh đạo của tổ chức “Đại hội dân tộc Phi” (ANC) đòi

- A. thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc.
- B. lên án gay gắt chủ nghĩa Apácthai.
- C. quyền bình đẳng giữa người da đen và người da trắng.
- D. quyền sống, tự do, dân chủ, tiến bộ xã hội.

Câu 9. Sự kiện nào đánh dấu việc chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi?

- A. Đế quốc Anh rút khỏi Nam Phi.
- B. Hiến Pháp năm 1993 của Nam Phi được thông qua.
- C. Nen xon Mandêla được bầu làm tổng thống.
- D. Nen xon Mandêla được trả tự do.

Câu 10. Tổng thống da đen đầu tiên của cộng hòa Nam Phi là?

- A. Raun Cátxtorô.
- B. Nenxon Mandêla.
- C. Phiden Cátxtorô.
- D. Chê Ghê vara.

Câu 11. Nhận xét nào sau đây phù hợp với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của chính đảng vô sản.
- B. Diễn ra liên tục, sôi nổi với các hình thức khác nhau.
- C. Xóa bỏ được hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân mới.
- D. Giải phóng hoàn toàn giai cấp công nhân và nông dân.

Câu 12. Một trong những điểm khác biệt trong phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Phi với Châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai về

- A. nhiệm vụ đấu tranh chủ yếu.
- B. kết cục của chiến tranh.
- C. mục tiêu đấu tranh chủ yếu.
- D. tổ chức lãnh đạo thống nhất của châu lục.

Câu 13. Sau chiến tranh thế giới thứ hai điều kiện khách quan nào có lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi?

- A. Sự viện trợ của các nước XHCN.
- B. Sự giúp đỡ trực tiếp của Liên Xô.
- C. Sự xác lập trật tự hai cực Ianta.
- D. Sự suy yếu của đế quốc Anh và Pháp.

Câu 14. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ có âm mưu gì đối với khu vực Mĩ Latinh?

- A. Biến Mĩ latinh thành “sân sau” của mình.
- B. Lôi kéo Mĩ latinh vào khối quân sự do Mĩ đứng đầu.
- C. Tiến hành lật đổ chính quyền ở Mĩ Latinh.
- D. Không chế các nước Mĩ Latinh.

Câu 15. Sau Chiến tranh thế giới hai, Mĩ tìm cách biến khu vực Mĩ Latinh thành “sân sau” của mình bằng cách

- A. giúp cho các nước bảo vệ nền độc lập.
- B. xây dựng chế độ độc tài thân Mĩ ở nhiều nước.
- C. giúp đỡ về kinh tế - tài chính.
- D. xây dựng các căn cứ quân sự.

BÀI 6: NƯỚC MĨ

1. Sự phát triển của nền kinh tế, khoa học - kĩ thuật

*** Sự phát triển của nền kinh tế**

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ .

-> Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới .

Nguyên nhân phát triển :

+ Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ KHKT cao, năng động, sáng tạo.

+ Mĩ lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi từ buôn bán vũ khí.

+ Áp dụng thành công những tiến bộ KHKT để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

+ Các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ty, tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và có hiệu quả cao.

+ Do chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước.

*** Về khoa học kĩ thuật :**

- Mĩ là nước *khởi đầu* cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai.

2. Chính sách đối ngoại

a. Chiến lược toàn cầu

- Sau CTTG II, Mĩ triển khai *Chiến lược toàn cầu* với tham vọng làm bá chủ thế giới.

- Mục tiêu:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xoá bỏ CNXH trên thế giới.

+ Đàn áp các phong trào cách mạng thế giới.

+ Không chế và chi phối các nước đồng minh.

- Biện pháp:

+ Khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh.

+ Tiến hành nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính và các cuộc chiến tranh xâm lược, tiêu biểu là cuộc chiến tranh VN (1954 – 1975)

+ Mĩ còn thực hiện sách lược hoà hoãn với các nước lớn XHCN như: Trung Quốc, Liên Xô để chống lại phong trào cách mạng thế giới.

b. Chiến lược Cam kết và mở rộng

- Sau Chiến tranh lạnh, chính quyền Tổng thống Bill Clinton đề ra *Chiến lược Cam kết và mở rộng*.

- Mục tiêu:

+ Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

+ Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ.

+ Sử dụng khẩu hiệu “*Thúc đẩy dân chủ*” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

→ Mục tiêu bao trùm của Mĩ là *muốn thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”*, trong đó Mĩ trở thành siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới.

Trắc nghiệm:

Câu 1. Trong hai mươi năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ là

A. trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất thế giới.

B. trung tâm nghiên cứu vũ trụ lớn nhất thế giới.

C. trung tâm công nghiệp quân sự lớn nhất thế giới.

D. trung tâm xuất khẩu tư bản lớn nhất thế giới.

Câu 2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ là nước TBCN giàu mạnh nhất thế giới, vì

A. Mĩ là nước duy nhất sản xuất được bom nguyên tử.

B. Mĩ có thực lực về kinh tế và quân sự.

C. là nước đứng đầu về tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

D. đứng đầu về dự trữ vàng của thế giới.

Câu 3. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Các chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước.

B. Áp dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại.

C. Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú.

D. Chi phí cho quốc phòng trong tổng ngân sách thấp.

Câu 4. Trong các nguyên nhân đưa nền kinh tế Mĩ phát triển, nguyên nhân nào quyết định nhất ?

A. Nhờ áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.

B. Nhờ tài nguyên thiên nhiên phong phú.

C. Nhờ trình độ tập trung sản xuất, tập trung tư bản cao.

D. Nhờ quân sự hóa nền kinh tế.

Câu 5. Từ năm 1973 đến năm 1982, kinh tế Mĩ khủng hoảng là do tác động của

A. tác động của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

B. sự cạnh tranh của Nhật Bản và Tây Âu.

C. việc Mĩ kí hiệp định Pari với Việt Nam.

D. tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới.

Câu 6. Chính sách đối ngoại của Mĩ sau chiến tranh thế giới thứ hai từ năm 1945 đến năm 1973?

A. Chi phối các tổ chức quốc tế và các liên minh quân sự.

B. Triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới.

C Từng bước can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

D. Chống Liên Xô và các nước chủ nghĩa xã hội Đông Âu.

Câu 7. Mục tiêu chủ yếu của Mĩ trong quá trình thực hiện chiến lược toàn cầu là

A. làm sụp đổ hoàn toàn CNXH trên thế giới.

B. phát động Chiến tranh lạnh.

C. can thiệp trực tiếp vào các cuộc chiến tranh xâm lược trên thế giới.

D. cản trở Tây Âu, Nhật Bản trở thành trung tâm kinh tế thế giới.

Câu 8. Mục tiêu chiến lược toàn cầu của Mĩ đối với các nước TBCN là

A. hoà hoãn, thỏa hiệp.

B. luôn là đối thủ cạnh tranh.

C. ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ.

D. không chế, chi phối.

Câu 9. Trong thời kì Chiến tranh lạnh, mưu đồ của Mĩ đối với phong trào cách mạng thế giới là

A. đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, công nhân và cộng sản quốc tế.

B. hoà hoãn với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân quốc tế.

C. đầu tư vào các nước thuộc địa, phát triển tập đoàn tư bản ở nước ngoài.

D. dùng sức mạnh kinh tế để chia rẽ phong trào cách mạng thế giới.

Câu 10. Một trong những biện pháp của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng với Liên Xô và các nước XHCN, đó là

A. Mĩ trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược nhiều nơi.

B. Mĩ khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh.

C. Mĩ gây ra những cuộc đảo chính, bạo loạn ở nhiều nơi.

D. Mĩ dính líu vào những cuộc xung đột ở nhiều nơi.

Câu 11. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công đánh dấu Mĩ thất bại trong mục tiêu nào dưới đây của chiến lược toàn cầu?

A. ngăn chặn, đẩy lùi chủ nghĩa xã hội phát triển sang châu Á.

B. đàn áp phong trào vì hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hội.

C. đàn áp phong trào công nhân và phong trào cộng sản thế giới.

D. không chế các nước tư bản chủ nghĩa đồng minh.

Câu 12. Trong thập niên 80 của thế kỉ XX, Mĩ triển khai học thuyết Rigân và chiến lược “Đối đầu trực tiếp” nhằm

A. khắc phục những khó khăn, suy yếu của Mĩ thời kì “sau Việt Nam”.

B. Mĩ trực tiếp đối đầu với Liên Xô và làm sụp đổ hệ thống XHCN.

C. can thiệp vào hầu hết các công việc quốc tế ở các địa bàn chiến lược.

D. đe dọa bằng vũ lực đối với phong trào giải phóng của các dân tộc trên thế giới.

Câu 13. Thủ đoạn Mĩ sử dụng để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác được đề ra trong « Chiến lược cam kết và mở rộng » là

A. tự do tín ngưỡng.

B. ủng hộ độc lập dân tộc.

C. thúc đẩy dân chủ.

D. chống chủ nghĩa khủng bố.

Câu 14. Kết quả lớn nhất của Mĩ trong việc triển khai “Chiến lược toàn cầu” là

A. làm cho quan hệ quốc tế ngày càng có tính mở rộng.

B. Mĩ bị thất bại ở một số nơi như Trung Quốc, Cuba, Việt Nam.

C. góp phần làm cho hệ thống tư bản chủ nghĩa lớn mạnh.

D. góp phần làm sụp đổ hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Câu 15. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, Mĩ đã triển khai chiến lược

A. “Phản ứng linh hoạt”.

B. “Cam kết và mở rộng”.

C. “Ngăn đe thực tế”.

D. “Đối đầu trực tiếp”.

BÀI 7 - TÂY ÂU (1945-2000)

1. Sự phát triển kinh tế, khoa học – kĩ thuật

- Nhờ sự viện trợ của Mĩ đến 1950 kinh tế phục hồi và đạt mức trước chiến tranh.

- Từ đầu những năm 50 -70, trở thành *một trong ba trung tâm kinh tế tài chính* TG.

Những nhân tố dẫn đến sự phát triển kinh tế Tây Âu:

+ Các nước Tây Âu áp dụng những *thành tựu của cuộc cách mạng KH-KT.*

+ Vai trò của nhà nước trong việc quản lí và điều tiết nền kinh tế.

+ Các nước Tây Âu đã tận dụng các cơ hội từ bên ngoài như nguồn viện trợ Mĩ, sự hợp tác trong cộng đồng châu Âu (EC)...

2. Chính sách đối ngoại

- Các nước Tây Âu tham gia “Kế hoạch Macsan”; gia nhập khối NATO (4/1949) nhằm chống Liên Xô và các nước XHCN.

- Từ 1950 đến 1973 một mặt vẫn *liên minh chặt chẽ* với Mĩ mặt khác *đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.*

- 8/1975, các nước Tây Âu cùng Liên Xô, Đông Âu, Mỹ và Canada kí kết *Định ước Henxinki* về an ninh và hợp tác châu Âu. Tình hình căng thẳng ở châu Âu đã dịu đi rõ rệt.

3. Liên minh Châu Âu (EU)

* *Quá trình hình thành và phát triển:*

- 1951 thành lập cộng đồng than thép Châu Âu gồm 6 nước.

- 1957 với hiệp ước Rôma được kí kết, thành lập “cộng đồng năng lượng nguyên tử Châu Âu” và “cộng đồng kinh tế Châu Âu” (EEC)

- 1967 hợp nhất ba tổ chức trên thành “Cộng đồng Châu Âu”(EC)

- 1/1993, EC đổi tên thành *Liên minh Châu Âu* (EU) với số lượng thành viên lên tới 27 nước (2007).

* *Mục đích:* EU ra đời không chỉ nhằm **hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn cả trong lĩnh vực chính trị, đối ngoại và an ninh chung.**

* *Thành tựu:* Liên minh châu Âu là tổ chức **liên kết khu vực về chính trị, kinh tế lớn nhất hành tinh chiếm hơn ¼ GDP của thế giới.**

Trắc nghiệm:

Câu 1. Khi thực hiện “Kế hoạch Mác-san” để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ còn có mục đích

A. từng bước chiếm lĩnh thị trường Châu Âu.

B. tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô, Đông Âu.

C. thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế ở khu vực Tây Âu.

D. xoa dịu mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa với các nước tư bản ở Tây Âu.

Câu 2. Giai đoạn 1950 -1973, nhiều nước Tây Âu một mặt tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, mặt khác

A. đa dạng hóa, đa phương hóa hơn nữa quan hệ đối ngoại.

B. tập trung phát triển quan hệ hợp tác với các nước Mỹ Latinh.

C. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa.

D. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á.

Câu 3. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Tây Âu và Nhật Bản có gì khác biệt trong quan hệ với Mỹ?

A. Tây Âu và Nhật luôn quan hệ chặt chẽ và là đồng minh của Mỹ.

B. Nhật liên kết chặt chẽ với Mỹ, Tây Âu tìm cách thoát dần khỏi sự ảnh hưởng của Mỹ.

C. Tây Âu liên kết chặt chẽ với Mỹ, Nhật tìm cách thoát dần khỏi sự ảnh hưởng của Mỹ.

D. Tây Âu và Nhật liên kết với Mỹ chống lại Liên Xô và các nước XHCN.

Câu 4. Thành tựu lớn nhất mà các nước Tây Âu đạt được trong những năm 50- 70 của TK XX là

A. trở thành một trong 3 trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

B. chi phối toàn bộ thế giới về chính trị, kinh tế.

C. ngăn chặn được sự ảnh hưởng của CNXH lan ra toàn thế giới.

D. cùng với Liên Xô phóng nhiều vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo trái đất.

Câu 5. Nội dung nào sau đây **không** phải là nguyên nhân phát triển kinh tế của Tây Âu giai đoạn 1950 – 1973?

A. Áp dụng thành tựu cách mạng khoa học - kĩ thuật.

B. Vai trò Nhà nước trong việc quản lí và điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

C. Mỹ bảo trợ, đầu tư phát triển các ngành dân dụng.

D. Tận dụng tốt cơ hội bên ngoài.

Câu 6. Năm 1967, ba tổ chức Cộng đồng than - thép châu Âu; Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) hợp nhất thành

A. Cộng đồng kinh tế châu Âu.

B. Liên minh kinh tế - chính trị châu Âu.

C. Cộng đồng châu Âu (EC).

D. Liên minh châu Âu (EU).

Câu 7. Mục tiêu của Liên minh Châu Âu (EU) là đẩy mạnh hợp tác liên minh giữa các nước thành viên trong lĩnh vực

A. tài chính và đối ngoại.

B. chính trị và quân sự.

C. văn hóa và giáo dục.

D. kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại, an ninh.

Câu 8. Định ước Henxinki được kí kết 33 nước Châu Âu với Mỹ và Ca-na-đa đã tạo ra một cơ chế giải quyết

A. vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở Châu Âu.

B. vấn đề chống khủng bố ở Châu Âu.

C. vấn đề liên quan kinh tế, tài chính ở Châu Âu.

D. vấn đề về văn hóa ở Châu Âu.

Câu 9. Ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới hình thành sau chiến tranh thế giới thứ hai là

A. Mĩ, Tây Âu, Liên Xô.

B. Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản.

C. Mĩ, Tây Âu, Trung Quốc.

D. Mĩ, Nhật Bản, Liên Xô.

Câu 10. Từ những năm 50 của TK XX, các nước Tây Âu có xu hướng đẩy mạnh liên kết khu vực vì

A. muốn xây dựng mô hình nhà nước chung, mang bản sắc của Châu Âu.

B. kinh tế đã phục hồi, muốn thoát khỏi sự khống chế, ảnh hưởng của Mĩ.

C. bị cạnh tranh khốc liệt bởi Mĩ và Nhật Bản.

D. muốn khẳng định sức mạnh và tiềm lực kinh tế của Tây Âu.

BÀI 8 - NHẬT BẢN (1945 – 2000)

1. Sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản và những nguyên nhân

- Sau khi phục hồi, từ năm 1952 đến năm 1960 kinh tế Nhật Bản có bước *phát triển nhanh*, nhất là từ năm 1960 - 1973 được thế giới đánh giá là **thần kì**.

+ 1968 Nhật Bản đã vươn lên là cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ 2 sau Mĩ

+ Từ đầu những năm 70 Nhật Bản trở thành một trong 3 trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới.

+ Từ nửa sau những năm 80, vươn lên thành **siêu cường tài chính số 1 thế giới**, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

+ Nhật Bản rất coi trọng giáo dục và KH – KT với việc đẩy nhanh sự phát triển bằng cách mua bằng phát minh sáng chế và tập trung chủ yếu vào *sản xuất dân dụng*.

Những nguyên nhân của sự phát triển kinh tế:

+ *Con người được xem là vốn quý nhất, là nhân tố quan trọng hàng đầu.*

+ Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của nhà nước.

+ Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt.

+ Áp dụng thành tựu KH- KT để nâng cao năng xuất.

+ Tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài, như viện trợ Mĩ, các cuộc chiến tranh Triều Tiên và VN.

+ Chi phí quốc phòng thấp.

2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản

+ Chủ trương *liên minh chặt chẽ với Mĩ*. Ký Hiệp ước an ninh Mỹ-Nhật (1951).

+ Những năm 70, học thuyết Phucuda (1977) và Kaiphu (1991) chú trọng quan hệ với các nước *châu Á và Đông Nam Á* (Đánh dấu sự trở về Châu Á của Nhật).

+ Ngày nay, Nhật Bản đang nỗ lực vươn lên trở thành 1 cường quốc chính trị để tương xứng với sức mạnh kinh tế.

Trắc nghiệm:

Câu 2. Từ năm 1952 đến năm 1973, khoa học - kỹ thuật và công nghệ của Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất phục vụ

A. nhu cầu quân sự.

B. nghiên cứu vũ trụ.

C. nhu cầu nông nghiệp.

D. nhu cầu dân dụng.

Câu 3. Ý nào **không** phản ánh đúng những khó khăn của nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh TG 2?

A. Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối.

B. Vốn chủ yếu đầu tư cho quốc phòng.

C. Lãnh thổ Nhật Bản không rộng, tài nguyên khoáng sản nghèo nàn.

D. Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của nền kinh tế Mĩ, Tây Âu.

Câu 4. Nền tảng căn bản trong chính sách đối ngoại của Nhật từ năm 1945 đến 1973 là

A. lệ thuộc vào Mĩ.

B. liên minh chặt chẽ với Mĩ.

C. quan hệ rộng rãi với các nước.

D. liên minh với Mĩ và Châu Âu.

Câu 5. Yếu tố bên ngoài tạo điều kiện cho kinh tế Nhật Bản phát triển là

A. nguồn tài nguyên phong phú và công nhân giá rẻ.

B. áp dụng khoa học kĩ thuật trong sản xuất.

C. được Mĩ bảo trợ về an ninh, chi phí cho quốc phòng thấp.

D. sự viện trợ của Mĩ, chiến tranh ở Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam.

Câu 6. Giai đoạn phát triển kinh tế Nhật Bản từ năm 1960 đến năm 1973 được gọi là

A. giai đoạn phát triển “thần kì”.

B. trở thành “con rồng” của châu Á.

C. giai đoạn khôi phục kinh tế.

D. giai đoạn cạnh tranh quyết liệt.

Câu 7. Biểu hiện rõ nhất sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản từ những năm 1960 đến 1973 là

- A. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. B. vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản.
 C. thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới. D. trở thành siêu cường tài chính số một.

Câu 8. Trong những năm 1973-1991, kinh tế Nhật có những đợt suy thoái gần là do

- A. thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp.
 B. tác động của khủng hoảng năng lượng thế giới.
 C. sự cạnh tranh của Mỹ và Tây Âu.
 D. sự cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc và Ấn Độ.

Câu 9. Nguyên nhân chung dẫn đến sự phát triển mạnh của kinh tế Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu là

- A. con người được xem là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.
 B. áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại.
 C. chi phí cho quốc phòng ít nên tập trung cho phát triển kinh tế.
 D. tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài để phát triển kinh tế.

Câu 10. Để đẩy nhanh sự phát triển đất nước, Nhật Bản coi trọng yếu tố nào?

- A. Đầu tư ra nước ngoài. B. Thu hút vốn đầu tư bên ngoài.
 C. Mua các phát minh sáng chế. D. Giáo dục và khoa học kỹ thuật.

Bài 9: QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

I. MÂU THUẤN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

- Sau CTTG thứ hai, Xô - Mỹ chuyển sang quan hệ **đối đầu** và đi tới tình trạng Chiến tranh lạnh.
- Nguyên nhân là do sự *đối lập về mục tiêu và chiến lược* của 2 cường quốc.
- Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch, căng thẳng trong quan hệ giữa Mỹ và các nước phương Tây với Liên Xô và các nước XHCN.
- Những sự kiện từng bước đưa tới tình trạng chiến tranh lạnh là:
 - + Sự kiện được xem là khởi đầu là thông điệp của Tổng thống Truman (3/1947).
 - + Kế hoạch Macsan (6/1947) nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước XHCN.
 - + Thành lập tổ chức NATO (4/1949) và tổ chức Hiệp ước Vácava (5/1955) → Dẫn tới sự xác lập cục diện 2 phe, 2 cực. Chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.

II. XU THẾ HOÀ HOẢN ĐÔNG – TÂY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT

- Biểu hiện:
 - + Từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mỹ đã tiến hành những cuộc gặp gỡ cấp cao.
 - + Năm 1972, Liên Xô – Mỹ kí Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược.
 - + 11/1972, Đông Đức – Tây Đức đã kí Hiệp định về những cơ sở quan hệ 2 nước
 - + Tháng 8/1975, 33 nước châu Âu, Mỹ, Canada đã kí Định ước Henxinki về hoà bình, an ninh và hợp tác châu Âu.
 - + Tháng 12/1989, tại cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Liên Xô, Mỹ hai bên đã tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.
- Nguyên nhân:
 - + Chiến tranh lạnh đã làm *suy giảm thế mạnh* của Liên Xô – Mỹ.
 - + Sự vươn lên của Tây Âu và Nhật Bản thách thức Mỹ.
 - + Liên Xô ngày càng lâm vào khủng hoảng trì trệ.

III. THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

- Từ 1989-1991, chế độ XHCN đã khủng hoảng và sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, các liên minh kinh tế, quân sự của các nước XHCN giải thể.
- + Liên Xô tan rã dẫn đến trật tự hai cực sụp đổ.
- * *Xu thế phát triển của thế giới ngày nay:*
 - + Trật tự thế giới được hình thành theo hướng “*đa cực*”.
 - + Các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển, *tập trung vào phát triển kinh tế*.
 - + Mỹ ra sức thiết lập trật tự “*đơn cực*” bá chủ thế giới nhưng khó thực hiện.
 - + Hoà bình thế giới được củng cố, tuy nhiên nội chiến, xung đột vẫn diễn ra ở nhiều nơi.
 - + Các nước điều chỉnh quan hệ theo hướng đối thoại, thỏa hiệp, hợp tác, tránh xung đột trực tiếp.

+ Xu thế toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ có ảnh hưởng to lớn đến nhiều quốc gia, dân tộc, các quốc gia dân tộc đứng trước những thời cơ và thách thức lớn.

- Sang thế kỉ XXI, xu thế hoà bình, hợp tác quốc tế là xu thế chính trong quan hệ quốc tế.

Trắc nghiệm:

Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ giữa hai cường quốc Xô – Mĩ là

- A. đối đầu.
- B. hệ đồng minh.
- C. hợp tác kinh tế.
- D. liên minh chính trị.

Câu 2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu Chiến tranh lạnh?

- A. Do sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa Xô và Anh.
- B. Do Liên Xô trở thành một cường quốc công nghiệp.
- C. Do sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa Xô và Mĩ.
- D. Do Mĩ vươn lên thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới.

Câu 3. Sự kiện nào dưới đây được xem là sự kiện **khởi đầu** cuộc “Chiến tranh lạnh”?

- A. Chiến lược toàn cầu của tổng thống Rudoven.
- B. Diễn văn của ngoại trưởng Mĩ Mác-san.
- C. Thông điệp của tổng thống Mĩ Tru-man.
- D. Đạo luật viện trợ nước ngoài của Quốc hội Mĩ.

Câu 4. Sự kiện nào sau đây đánh dấu sự xác lập cục diện hai phe, hai cực, Chiến tranh lạnh bao trùm thế giới?

- A. Thông điệp của Tổng thống Mĩ Toruman.
- B. Sự thành lập hội đồng tương trợ kinh tế SEV.
- C. Sự ra đời của kế hoạch Macsan.
- D. Sự ra đời của tổ chức Nato và tổ chức Hiệp ước Vacsava.

Câu 5. Một trong những mục đích của Mĩ khi đề ra “Kế hoạch Mác-san” (1947) là tập hợp các nước Tây Âu vào

- A. liên minh kinh tế đối lập với các nước xã hội chủ nghĩa.
- B. liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.
- C. liên minh chính trị chống Liên Xô và các nước Đông Âu.
- D. tổ chức chính trị-quân sự chống lại phe xã hội chủ nghĩa.

Câu 6. Việc Mĩ triển khai “Kế hoạch Mác-san” có tác động đến quan hệ quốc tế ở châu Âu như thế nào?

- A. Tạo sự đối lập về quân sự giữa Mĩ và Tây Âu với Liên Xô và Đông Âu.
- B. Tạo sự đối lập về kinh tế - chính trị giữa Tây Âu với Đông Âu.
- C. Tạo sự liên kết kinh tế giữa Mĩ và Tây Âu với Đông Âu.
- D. Tạo sự đối lập về kinh tế - chính trị giữa Mĩ và Tây Âu với Liên Xô.

Câu 7. Trong thời kì Chiến tranh lạnh, tâm điểm của sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mĩ ở châu Âu

- A. hình thành khối quân sự Nato do Mĩ cầm đầu.
- B. hình thành trật tự hai cực Ianta.
- C. vấn đề chia cắt nước Đức thành hai quốc gia đối lập.
- D. Mĩ viện trợ kinh tế và quân sự cho Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.

Câu 8. Nhân tố chi phối quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thập niên 90 của thế kỉ XX?

- A. Sự cạnh tranh quyết liệt thị trường và thuộc địa giữa các nước tư bản.
- B. Xu thế liên minh kinh tế và khu vực.
- C. Trật tự thế giới hai cực Ianta.
- D. Sự phát triển của khoa học và kĩ thuật.

Câu 9. Bản chất quan hệ quốc tế trong chiến tranh lạnh là (chủ yếu quan hệ giữa Mĩ và Liên Xô)

- A. đối đầu căng thẳng.
- B. hợp tác hữu nghị.
- C. đối thoại hợp tác.
- D. liên minh chặt chẽ.

Câu 10. Hiệp định về cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức (1972) và Định ước Hexinki (1975) đều chủ trương

- A. Thủ tiêu tên lửa tầm trung ở châu Âu và cắt giảm vũ khí chiến lược.
- B. giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.
- C. tiến hành thúc đẩy hợp tác kinh tế chính trị và quốc phòng.
- D. giải thể các tổ chức quân sự của Mĩ và Liên Xô tại châu Âu.

BÀI 10. CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ NỬA SAU THẾ KỈ XX

I. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

* *Nguồn gốc*: xuất phát từ đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất, nhằm đáp ứng yêu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

* *Đặc điểm*:

- Đặc điểm lớn nhất là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. KH và KT có sự liên kết chặt chẽ, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học

II. Xu hướng toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

- Từ đầu những năm 80, đặc biệt là từ sau chiến tranh lạnh, trên thế giới đã diễn ra xu thế toàn cầu hoá.

- Khái niệm: Toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

- *Biểu hiện*:

+ Sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế.

+ Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.

+ Sự sáp nhập, hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.

+ Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

- *Tích cực*:

+ Mang lại sự tăng trưởng kinh tế cao, góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế

+ Đặt ra các yêu cầu phải cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kt.

- *Hạn chế*:

+ Làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội và đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

+ Làm mọi hoạt động và đời sống con người kém an toàn hơn.

+ Nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập chủ quyền quốc gia.

-> *Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu không thể đảo ngược; vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với mỗi quốc gia, dân tộc.*

Trắc nghiệm:

Câu 1. Nguồn gốc sâu xa của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật thế kỉ XX là gì?

A. Giải quyết sự bùng nổ dân số.

B. Đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

C. Yêu cầu của việc cải tiến vũ khí, sáng tạo vũ khí mới.

D. Yêu cầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Câu 2. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại được khởi đầu từ đâu?

A. Liên Xô.

B. Anh.

C. Mỹ.

D. Nhật Bản.

Câu 3. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai

A. kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

B. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

C. đạt được thành tựu kì diệu trên các lĩnh vực khoa học – công nghệ.

D. mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

Câu 4. Trong cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là do

A. Kỹ thuật đi trước mở đường cho khoa học

B. Sự bùng nổ của các lĩnh vực khoa học công nghệ.

C. Các nhà khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

D. Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

Câu 5. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đã và đang đưa loài người chuyển sang thời đại văn minh

A. thương mại. B. công nghiệp.

C. dịch vụ.

D. trí tuệ.

Câu 6. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nửa sau thế kỉ XX được gọi là cách mạng khoa học - công nghệ vì

A. cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học - kỹ thuật.

B. tất cả các nghiên cứu khoa học được bắt nguồn công nghệ.

C. công nghệ được phát triển, từng bước thay thế cho nghiên cứu khoa học.

D. ứng dụng hoàn toàn công nghệ trong sản xuất và đời sống của nhân loại.

Câu 7. Ý nghĩa then chốt, quan trọng nhất của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Tạo ra khối lượng hàng hóa đồ sộ.

B. Thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất.

C. Đưa con người sang nền văn minh trí tuệ.

D. Sự giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng.

Câu 8. Điều **không** phải là biểu hiện của quá trình toàn cầu hóa?

A. Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

B. Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.

C. Sự phát triển của khoa học và công nghệ.

D. Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

Câu 9. Xu thế toàn cầu hoá trên thế giới là hệ quả của

A. sự phát triển quan hệ thương mại quốc tế.

B. cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.

C. sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia.

D. quá trình thống nhất thị trường thế giới.

Câu 10. Sự sát nhập và hợp nhất các công ty thành các tập đoàn lớn (những năm cuối thế kỉ XX) nhằm

A. tăng nhanh giá trị trao đổi thương mại trên phạm vi quốc tế.

B. tạo mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế.

C. tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

D. giải quyết những vấn đề kinh tế chung của quốc tế và khu vực.

BÀI 11 - TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Câu 1. Nhân tố hàng đầu chi phối quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thập niên 90 của thế kỉ XX là gì?

A. Sự ra đời của hai nhà nước Đức.

B. Hệ thống chủ nghĩa xã hội được mở rộng.

C. Trật tự thế giới hai cực Ianta.

D. Sự ra đời và hoạt động của Liên hợp quốc.

Câu 2. Thắng lợi của các cuộc cách mạng nào đã đưa chủ nghĩa xã hội vượt ra phạm vi khỏi một nước, trở thành một hệ thống thế giới?

A. Thắng lợi của các cuộc cách mạng Việt Nam, Trung Quốc.

B. Thắng lợi của các cuộc cách mạng Trung Quốc, Cuba.

C. Thắng lợi của các cuộc cách mạng Cuba, Trung Quốc, Việt Nam.

D. Thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu.

Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bản đồ chính trị thế giới thay đổi to lớn và sâu sắc chủ yếu là do

A. các cuộc chiến tranh cục bộ bùng nổ khắp nơi.

B. thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc.

C. sự ra đời của hai khối quân sự đối lập.

D. Mĩ thành công trong chiến lược toàn cầu.

Câu 4. Xu thế chủ đạo của thế giới sau chiến tranh lạnh là

A. khủng bố nhiều nơi.

B. xung đột sắc tộc, tôn giáo.

C. hòa bình và ổn định.

D. do Mĩ chi phối.

Câu 5. Sau chiến tranh lạnh các quốc gia điều chỉnh chiến lược

A. lấy quốc phòng làm trọng tâm.

B. phát triển kinh tế làm trọng tâm.

C. cải cách đất nước giữ gìn hòa bình.

D. đầu tư khoa học kĩ thuật.

Câu 6. Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, chính quyền Mĩ đã theo đuổi đường lối nào trong quan hệ quốc tế?

A. Trở thành siêu cường trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

B. Tìm cách vươn lên thế “một cực”.

C. Thiết lập quan hệ đa cực, Mĩ giữ vai trò trung tâm.

D. Mĩ từ bỏ tham vọng bá chủ thế giới.

Câu 7. Để thích ứng với xu thế toàn cầu hóa, các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam đã và đang

A. đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

B. nhanh chóng ứng dụng các thành tựu khoa học vào trong sản xuất.

C. tranh thủ tận dụng các nguồn vốn và kĩ thuật của bên ngoài.

D. nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức để phát triển.

Câu 8. Từ thập kỉ 90 thế kỉ XX, thế giới đang chứng kiến

A. xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ.

B. thiên nhiên bị tàn phá nghiêm trọng.

C. cách mạng KH-KT đạt nhiều thành tựu.

D. chiến tranh xảy ra nhiều nơi.

Câu 9. Trong giai đoạn sau chiến tranh lạnh (1991-2000), các cường quốc điều chỉnh quan hệ theo xu hướng hòa dịu, đối thoại, tránh xung đột trực tiếp chủ yếu vì

- A. muốn có điều kiện thuận lợi để vươn lên xác lập vị thế quốc tế.
- B. các tổ chức chính trị tăng cường can thiệp vào quan hệ quốc tế.
- C. tác động tích cực của các tập đoàn tư bản đối với nền chính trị.
- D. hoạt động hiệu quả của các liên kết thương mại quốc tế.

Câu 10. Trong thập niên 90 của thế kỉ XX, các cuộc xung đột quân sự xảy ra ở bán đảo Ban-căng và một số nước châu Phi là một trong những

- A. di chứng của cuộc chiến tranh lạnh.
- B. biểu hiện mâu thuẫn mới trong trật tự hai cực I-an ta.
- C. biểu hiện sự trỗi dậy của các thế lực mới trong trật tự đa cực.
- D. thành công của Mĩ trong thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

B. ĐỀ MINH HỌA

TRƯỜNG THPT TÔN THẤT TÙNG

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

Môn thi: Lịch sử, Lớp: 12

Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Câu 1: Việc gia nhập ASEAN đem lại những cơ hội nào cho Việt Nam?

- A. Việt Nam dễ dàng cạnh tranh với các nước lớn.
- B. Nền văn hoá Việt Nam có điều kiện để mở rộng.
- C. Việt Nam hội nhập, giao lưu, tiếp nhận nguồn vốn và công nghệ từ bên ngoài.
- D. Việt Nam dễ dàng giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội với các cường quốc.

Câu 2: Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia là một trong những biểu hiện của xu thế

- A. toàn cầu hóa.
- B. hòa hoãn tạm thời.
- C. đa phương hóa.
- D. hợp tác và đấu tranh.

Câu 3: Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ở nửa sau thế kỉ XX được gọi là cách mạng khoa học - công nghệ vì

- A. công nghệ được phát triển, từng bước thay thế cho nghiên cứu khoa học.
- B. cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học - kĩ thuật.
- C. ứng dụng hoàn toàn công nghệ trong sản xuất và đời sống của nhân loại.
- D. tất cả các nghiên cứu khoa học được bắt nguồn công nghệ.

Câu 4: Hội Nghị Ianta diễn ra trong bối cảnh nào?

- A. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.
- B. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.
- C. Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ác liệt.
- D. Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc.

Câu 5: Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- B. mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- C. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- D. đạt được thành tựu kì diệu trên các lĩnh vực khoa học – công nghệ.

Câu 6: Thách thức lớn nhất mà Việt Nam phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa là?

- A. Quản lí, sử dụng chưa có hiệu quả các nguồn vốn từ bên ngoài.
- B. Sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

- C. Sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường thế giới.
- D. Sự chênh lệch về trình độ dân trí khi tham gia hội nhập.

Câu 7: Hiệp ước Bali đánh dấu sự khởi sắc của tổ chức ASEAN vì đã xác định được

- A. những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước ASEAN.
- B. nhiệm vụ cơ bản của tổ chức ASEAN.
- C. mục tiêu hoạt động của tổ chức ASEAN.
- D. vai trò của tổ chức ASEAN.

Câu 8: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu Chiến tranh lạnh?

- A. Do sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa Xô và Mĩ.
- B. Do Liên Xô trở thành một cường quốc công nghiệp.
- C. Do sự đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa Xô và Anh.
- D. Do Mĩ vươn lên thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới.

Câu 9: Hậu quả nặng nề, nghiêm trọng nhất của cuộc Chiến tranh lạnh là

- A. thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng, đối đầu, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới.
- B. các nước ráo riết, tăng cường chạy đua vũ trang.
- C. các nước phải chi một khối lượng khổng lồ về tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí hủy diệt.
- D. hàng ngàn căn cứ quân sự được thiết lập trên toàn cầu.

Câu 10: Thành tựu lớn nhất mà các nước Tây Âu đạt được trong những năm 50- 70 của thế kỉ XX là:

- A. chi phối toàn bộ thế giới về chính trị, kinh tế.
- B. ngăn chặn được sự ảnh hưởng của CNXH lan ra toàn thế giới.
- C. cùng với Liên Xô phóng nhiều vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo trái đất.
- D. trở thành một trong 3 trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

Câu 11: Khu vực đóng quân và phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu của Liên Xô theo quy định của Hội nghị Ianta (2/1945)

- A. Đông Đức, Đông Béclin và Đông Âu.
- B. Tây Đức, Tây Béclin và Tây Âu.
- C. Đông Âu và Tây Âu.
- D. Tây Đức, Tây Béclin và Đông Âu.

Câu 12: Nội dung nào sau đây **không** phải là quyết định của Hội nghị I-an-ta (2-1945)?

- A. Thống nhất về việc thành lập tổ chức Liên hợp quốc.
- B. Thành lập toà án quốc tế để xét xử tội phạm chiến tranh.
- C. Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít.
- D. Nhanh chóng kết thúc chiến tranh và tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.

Câu 13: Nguyên nhân chung dẫn đến sự phát triển mạnh của kinh tế Mĩ, Tây Âu và Nhật Bản là

- A. con người được xem là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.
- B. chi phí cho quốc phòng ít nên tập trung cho phát triển kinh tế.
- C. tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài để phát triển kinh tế.
- D. luôn áp dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại.

Câu 14: Mĩ và các nước tư bản phương Tây thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) với mục đích

- A. chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
- B. chống phong trào cộng sản quốc tế.
- C. ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.
- D. chống phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mĩ Latinh.

Câu 15: Duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, tiến hành hợp tác quốc tế là mục đích chính của tổ chức

- A. hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- B. liên minh châu Âu.
- C. liên hợp quốc.
- D. thương mại thế giới.

Câu 16: Nguyên nhân nào **không** tạo điều kiện cho nền kinh tế Mỹ phát triển trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Được yên ổn sản xuất và buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.
- B. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.
- C. Tập trung sản xuất và tư bản cao.
- D. Không bị chiến tranh tàn phá.

Câu 17: Nguyên tắc nào dưới đây của Liên hợp quốc **không** được tất cả các nước thành viên vận dụng trong thực tế để giải quyết các vấn đề tranh chấp và xung đột?

- A. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- B. Chung sống hòa bình và nhất trí của năm nước lớn.
- C. Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- D. Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

Câu 18: Điều **không** phải là những nguyên tắc cơ bản trong hiệp ước Bali:

- A. Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình
- B. Tôn trọng chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ
- C. Không thử hoặc sử dụng vũ khí hạt nhân
- D. Không can thiệp vào nội bộ của nhau

Câu 19: Năm 1947, theo “phương án Maobátton” thực dân Anh chia Ấn Độ thành hai quốc gia dựa trên cơ sở

- A. tôn giáo.
- B. văn hóa.
- C. ngôn ngữ
- D. dân tộc.

Câu 20: Sự kiện nào dưới đây được xem là sự kiện khởi đầu cuộc “ Chiến tranh lạnh”?

- A. Đạo luật viện trợ nước ngoài của Quốc hội Mỹ.
- B. Diễn văn của ngoại trưởng Mỹ Mác-san.
- C. Thông điệp của tổng thống Mỹ Tru-man.
- D. Chiến lược toàn cầu của tổng thống Rudoven

Câu 21: Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Mỹ từ sau chiến tranh thế giới II là gì?

- A. Phát triển nhanh, nhưng thường xuyên xảy ra nhiều cuộc suy thoái.
- B. Phát triển nhanh và luôn giữ vững vị trí số 1 thế giới.
- C. Kinh tế phát triển đi đôi với phát triển quân sự.
- D. Bị các nước tư bản Tây Âu và Nhật Bản cạnh tranh gay gắt.

Câu 22: Từ năm 1952 đến năm 1973, khoa học - kỹ thuật và công nghệ của Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực

- A. khoa học cơ bản.
- B. công nghiệp quốc phòng.
- C. chinh phục vũ trụ.
- D. sản xuất ứng dụng dân dụng.

Câu 23: Nhờ “Cách mạng chất xám” Ấn Độ trở thành cường quốc

- A. đứng thứ 10 sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới.
- B. sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới.
- C. công nghệ vũ trụ lớn nhất thế giới.
- D. sử dụng năng lượng hạt nhân vào sản xuất điện lớn nhất thế giới.

Câu 24: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn tới việc Liên Xô và Mỹ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh?

- A. Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

B. Sự suy giảm về thể và lực do chạy đua vũ trang.

C. Kinh tế Liên Xô lâm vào khủng hoảng trì trệ.

D. Sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản và Tây Âu.

Câu 25: Nguồn gốc sâu xa của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật thế kỉ XX là gì?

A. Yêu cầu của việc cải tiến vũ khí, sáng tạo vũ khí mới.

B. Giải quyết sự bùng nổ dân số.

C. Yêu cầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân.

D. Đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

Câu 26: Một trong những biểu hiện **chủ yếu** của xu thế toàn cầu hóa ngày nay là

A. sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.

B. sự phát triển nhanh chóng của các tập đoàn thương mại quốc tế.

C. tăng năng suất lao động, không ngừng nâng cao mức sống của con người.

D. sự tăng lên mạnh mẽ của lực lượng sản xuất tiên tiến trên thế giới.

Câu 27: Nội dung nào sau đây **không** phải là nguyên nhân phát triển kinh tế của Tây Âu giai đoạn 1950 – 1973?

A. Mĩ bảo trợ, đầu tư phát triển các ngành dân dụng.

B. Vai trò Nhà nước trong việc quản lí và điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

C. Áp dụng thành tựu cách mạng khoa học - kĩ thuật.

D. Tận dụng tốt cơ hội bên ngoài.

Câu 28: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Ấn Độ tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc chống

A. thực dân Anh.

B. đế quốc Mĩ.

C. thực dân Hà Lan

D. thực dân Pháp.

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Phân tích mặt tích cực và tiêu cực của xu thế toàn cầu hóa?

Câu 2. (1 điểm) Hãy chỉ ra điểm tương đồng về nguyên nhân phát triển của Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản. Việt Nam có thể học tập được gì từ những nguyên nhân đó?

----- Hết -----

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – NĂM HỌC 2023-2024

MÔN: LỊCH SỬ LỚP 12

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Stt	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)
		Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL	
1	Bài 1. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CTTG II (1945-1949)	02	1	02	2	1		1		4		

2	Bài 2. LIÊN XÔ (1945-1991). LIÊN BANG NGA (1991-2000)	02	1			1		1		2		45p
3	CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LATINH (1945-2000)	05	2,5	03	3	1		1		8		
4	NƯỚC MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945-2000)	04	2	04	4	1		1**		8		
5	QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945-2000)	2	1	2	2	1				4		
6	CÁCH MẠNG KHCN VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA	1	0,5	1	1	1		1		2		
	Tổng	16	8	12	12	1	15	1	10	28	2	
	Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		0	30	
	Tỉ lệ chung (%)	70				30				100		